Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Shape the future
with confidence

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	15 - 65

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội ("Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 56/GPĐC27/KDBH cấp ngày 24 tháng 10 năm 2024.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Tổng Công ty là DB Insurance Co., Ltd (gọi tắt là "DB Insurance"), sở hữu 75% vốn của Tổng Công ty.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội và năm mươi tư (54) công ty thành viên trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Kim Kang Wook	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Oh Ji Won	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Đỗ Đăng Khang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 8 năm 2025
Ông Baek Shin Woong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 8 năm 2025 Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Tất Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 8 năm 2025
Ông Han Geon Ho	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Hồng Việt	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026
Bà Bùi Thị Minh Thu	Trưởng ban kiểm soát	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023 Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026
Bà Nguyễn Thị Minh Thương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
Ông Đặng Việt Đĩnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 8 năm 2025

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Đăng Khang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 9 năm 2025
Ông Phạm Quang Trình	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2025
Ông Phạm Ngọc Quân	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2026
Ông Ngô Quý Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 2 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Đăng Khang - Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tổng Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 26 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con.

Ngày 26 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Đăng Khang

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11541911/ E-69617030/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội ("Tổng Công ty") được lập ngày 26 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 65, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.N.H
CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 3221-2025-004-1

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ *(Trình bày lại)*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.320.765.071.942**	**3.470.886.421.721**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***4***	***55.752.478.014***	***96.261.666.481***
1. Tiền	111		55.752.478.014	96.261.666.481
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	***5***	***966.036.178.572***	***1.878.686.325.054***
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	2.850.000.000	122.659.688.860
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5.1	-	(11.941.816.528)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.2	963.186.178.572	1.767.968.452.722
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***	***6***	***1.324.998.681.476***	***497.562.248.485***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.167.201.741.885	479.843.580.432
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*131.1*		*1.167.201.741.885*	*479.843.580.432*
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.922.240.695	9.216.223.109
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		218.455.892.101	74.858.323.947
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(73.322.321.798)	(69.097.007.596)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		2.741.128.593	2.741.128.593
IV. Hàng tồn kho	***140***	***7***	***319.992.150***	***320.056.150***
1. Hàng tồn kho	141		319.992.150	320.056.150
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***		***134.205.387.241***	***105.690.169.622***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	151		108.722.315.311	91.779.058.524
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	*151.1*	*8*	*105.998.277.022*	*89.927.718.340*
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	*151.2*	*13*	*2.724.038.289*	*1.851.340.184*
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.032.077.200	13.317.952.312
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	450.994.730	593.158.786
VI. Tài sản tái bảo hiểm	***190***	***19***	***839.452.354.489***	***892.365.955.929***
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	19.1	464.995.386.656	394.044.335.739
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	19.2	374.456.967.833	498.321.620.190

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.406.174.204.400**	**858.509.116.943**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***27.564.249.996***	***37.461.499.003***
1. Phải thu dài hạn khác	218		27.564.249.996	37.461.499.003
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	*218.1*	*10*	*10.000.000.000*	*18.000.000.000*
1.2. Phải thu dài hạn khác	*218.2*	*6*	*17.564.249.996*	*19.461.499.003*
II. Tài sản cố định	***220***		***5.803.363.278***	***6.714.774.291***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.984.062.374	4.289.039.751
Nguyên giá	*222*		8.845.492.457	8.813.094.309
Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(4.861.430.083)	(4.524.054.558)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.819.300.904	2.425.734.540
Nguyên giá	*228*		8.250.336.364	8.250.336.364
Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(6.431.035.460)	(5.824.601.824)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	***250***	***5***	***1.362.964.182.178***	***783.393.006.839***
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.3	49.952.404.693	36.423.858.150
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.3	30.000.000.000	30.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.3	(6.300.000.000)	(3.900.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	255	5.2	562.004.661.835	16.210.120.274
5. Đầu tư dài hạn khác	258	5.4	727.307.115.650	704.659.028.415
IV. Tài sản dài hạn khác	***260***		***9.842.408.948***	***30.939.836.810***
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	9.503.738.660	30.384.669.147
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	29.3	338.670.288	555.167.663
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**4.726.939.276.342**	**4.329.395.538.664**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.448.237.260.842**	**3.083.332.110.965**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***3.447.998.804.709***	***3.083.132.146.513***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	14	1.017.273.733.430	472.724.433.757
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	*312.1*		*1.007.734.698.351*	*454.776.505.382*
1.2. Phải trả khác cho người bán	*312.2*		*9.539.035.079*	*17.947.928.375*
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		133.211.181.024	181.533.259.086
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	11.804.381.058	10.027.700.912
4. Phải trả người lao động	315		25.855.595.073	15.799.052.397
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	9.635.363.187	15.377.217.077
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	318		-	166.547.947
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	178.161.224.515	19.622.396.789
8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	18	127.611.482.566	116.213.615.919
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.306.146.639	4.334.541.639
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	19	1.940.139.697.217	2.247.333.380.990
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	*329.1*	*19.1*	*1.040.887.948.938*	*1.298.212.426.633*
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	*329.2*	*19.2*	*823.053.574.675*	*879.228.999.462*
10.3. Dự phòng dao động lớn	*329.3*	*19.3*	*76.198.173.604*	*69.891.954.895*
II. Nợ dài hạn	***330***		***238.456.133***	***199.964.452***
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	29.3	238.456.133	199.964.452

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.278.702.015.500**	**1.246.063.427.699**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	***20***	***1.278.702.015.500***	***1.246.063.427.699***
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.000.000.000.000*	*1.000.000.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.502.647.488	1.502.647.488
3. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		24.069.800.854	22.437.871.464
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		253.129.567.158	222.122.908.747
4.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*222.122.908.747*	*212.485.950.377*
4.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*31.006.658.411*	*9.636.958.370*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**4.726.939.276.342**	**4.329.395.538.664**

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG NGƯỜI LẬP	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Bà Nguyễn Thị Ngần	Ông Phạm Ngọc Quân	Ông Đỗ Đăng Khang

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.209.428.573.257	1.382.862.810.229
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	102.420.340.775	108.349.873.052
3. Thu nhập khác	13	708.050.872	3.672.716.146
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(1.190.948.352.137)	(1.366.046.865.117)
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	(6.622.524.952)	(17.291.608.634)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(73.609.199.475)	(93.508.405.454)
7. Chi phí khác	24	(770.523.128)	(1.063.819.393)
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	**50**	**40.606.365.212**	**16.974.700.829**
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(7.712.788.355)	(2.158.407.052)
10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(254.989.056)	(733.476.154)
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	**60**	**32.638.587.801**	**14.082.817.623**

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG NGƯỜI LẬP	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Bà Nguyễn Thị Ngần	Ông Phạm Ngọc Quân	Ông Đỗ Đăng Khang

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	**01**	**21**	**1.332.489.695.170**	**1.553.932.056.947**
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	21.1	405.396.584.185	1.539.405.145.349
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	21.2	669.768.633.290	37.504.644.632
- Giảm/(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		257.324.477.695	(22.977.733.034)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	**02**	**22**	**(373.592.295.659)**	**(253.016.121.127)**
Trong đó:				
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(444.543.346.576)	(299.517.583.585)
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		70.951.050.917	46.501.462.458
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)	**03**		**958.897.399.511**	**1.300.915.935.820**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	**04**		**250.531.173.746**	**81.946.874.409**
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		111.421.644.217	69.826.229.275
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		139.109.529.529	12.120.645.134
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	**10**		**1.209.428.573.257**	**1.382.862.810.229**
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)	**11**	**23**	**(705.715.133.894)**	**(666.302.752.076)**
Trong đó:				
- Tổng chi bồi thường	11.1		(707.847.885.307)	(668.200.358.671)
- Các khoản giảm trừ	11.2		2.132.751.413	1.897.606.595
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**12**	**23.3**	**161.522.467.308**	**94.127.102.684**
8. Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	**13**		**56.175.424.787**	**139.340.999.369**
9. Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**14**		**(123.864.652.357)**	**(139.045.920.080)**
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	**15**		**(611.881.894.156)**	**(571.880.570.103)**
11. Tăng dự phòng dao động lớn	**16**		**(6.306.218.709)**	**(12.773.922.064)**
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	**17**	**24**	**(572.760.239.272)**	**(781.392.372.950)**
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(110.148.578.549)	(121.566.811.450)
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(462.611.660.723)	(659.825.561.500)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	**18**		**(1.190.948.352.137)**	**(1.366.046.865.117)**
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)	**19**		**18.480.221.120**	**16.815.945.112**
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	25	102.420.340.775	108.349.873.052
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	26	(6.622.524.952)	(17.291.608.634)
17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)	**25**		**95.797.815.823**	**91.058.264.418**
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	(73.609.199.475)	(93.508.405.454)
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)	**30**		**40.668.837.468**	**14.365.804.076**
20. Thu nhập khác	31	28	708.050.872	3.672.716.146
21. Chi phí khác	32	28	(770.523.128)	(1.063.819.393)
22. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)	**40**		**(62.472.256)**	**2.608.896.753**
23. Tổng lợi nhuận trước thuế (50= 30 + 40)	**50**		**40.606.365.212**	**16.974.700.829**
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29.1	(7.712.788.355)	(2.158.407.052)
25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29.3	(254.989.056)	(733.476.154)
26. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)	**60**		**32.638.587.801**	**14.082.817.623**

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG NGƯỜI LẬP	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Bà Nguyễn Thị Ngần	Ông Phạm Ngọc Quân	Ông Đỗ Đăng Khang

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		614.434.558.398	1.445.309.712.302
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.038.886.687.245)	(1.405.252.167.506)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(60.254.821.150)	(175.005.807.379)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.782.084.034)	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		132.430.115.184	8.810.462.341
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.440.748.530)	(97.663.387.038)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	**20**		**(375.499.667.377)**	**(223.801.187.280)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32.398.148)	(3.947.575.895)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.300.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(563.466.048.249)	(819.039.347.781)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		739.602.857.613	1.261.363.506.850
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.543.450.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		112.550.224.019	98.856.697.816
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**294.198.085.235**	**538.533.280.990**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Cổ tức trả cho chủ sở hữu	36		(13.690.260)	(1.922.619.918)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	**40**		**(13.690.260)**	**(1.922.619.918)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(81.315.272.402)**	**312.809.473.792**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**136.974.117.394**	**82.330.113.439**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		93.633.022	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**55.752.478.014**	**395.139.587.231**

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG NGƯỜI LẬP	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Bà Nguyễn Thị Ngần	Ông Phạm Ngọc Quân	Ông Đỗ Đăng Khang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội ("Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 56/GPĐC27/KDBH cấp ngày 24 tháng 10 năm 2024.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Tổng Công ty là DB Insurance Co., Ltd (gọi tắt là "DB Insurance"), sở hữu 75% vốn của Tổng Công ty.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.000 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.000 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội và năm mươi tư (54) công ty thành viên trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 886 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.259 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty*	*Quyền biểu quyết của Tổng Công ty*
Công ty TNHH Bảo hiểm Champa	Đường LaneXang, Tầng 6, Tòa nhà Vietinbank, Bản Hatsadi, quận Chanthabouly, Thủ đô Vientiane, Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	80%	80%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Tổng Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 5.3. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 26 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Kế toán trên máy vi tính.

2.4 *Kỳ báo cáo*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99").

Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 37.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho. Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, của Tổng Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	25 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	8 năm
Tài sản cố định khác	5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.8 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí chờ phân bổ (tiếp theo)

- Chi phí về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ đã phát sinh phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí chuyển dịch địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Tổng Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.11 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo phương pháp đã được chấp thuận bởi Bộ Tài chính bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.
- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo hệ số thời gian của hợp đồng phương pháp 1/24.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết theo quy định hiện hành.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Tổng Công ty sử dụng trong kỳ là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong kỳ kế toán (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định hiện hành, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm đã khai thác trước năm 2023, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8;

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(ii) Dự phòng toán học

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:
  - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Phương pháp tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm.
  - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm đã khai thác trước năm 2023: Phương pháp phí bảo hiểm thuần.

(iii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập bằng 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán của nghiệp vụ bảo hiểm này.

(iv) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết theo quy định hiện hành.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(v) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, được xác định theo nguyên tắc nêu trên.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Vốn chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và theo phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên, gồm:

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Điều 54, Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 ban hành bởi Chính phủ.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 67 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm tại những thời điểm sau: (1) hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm; (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc (tiếp theo)

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

(iii) Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

3.17 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ kế toán được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác

Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc quy định trong các hợp đồng đại lý, phù hợp với các tỷ lệ quy định hiện hành và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Đối với bảo hiểm sức khỏe: Tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 100% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong kỳ tài chính;

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: Tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong kỳ tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

(iv) Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

(i) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND*
Vàng bạc, kim khí quý, đá quý	156.140.000	156.140.000
Tiền gửi ngân hàng	55.596.338.014	96.075.526.481
Trong đó:		
- *Tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội*	*50.124.691.943*	*88.259.903.253*
- *Tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại khác*	*5.471.646.071*	*7.815.623.228*
Tiền đang chuyển	-	30.000.000
TỔNG CỘNG	**55.752.478.014**	**96.261.666.481**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND*
Chứng khoán kinh doanh	**5.1**		
Cổ phiếu niêm yết		-	119.809.688.860
Cổ phiếu chưa niêm yết		2.850.000.000	2.850.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(11.941.816.528)
		2.850.000.000	**110.717.872.332**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**5.2**		
Ngắn hạn		963.186.178.572	1.767.968.452.722
- *Tiền gửi*		*918.769.819.713*	*1.675.928.117.748*
- *Dự thu lãi tiền gửi ngắn hạn*		*44.416.358.859*	*92.040.334.974*
Dài hạn		562.004.661.835	16.210.120.274
- *Tiền gửi*		*549.529.306.013*	*16.000.000.000*
- *Dự thu lãi tiền gửi dài hạn*		*12.475.355.822*	*210.120.274*
		1.525.190.840.407	**1.784.178.572.996**
Đầu tư tài chính dài hạn	**5.3**		
Đầu tư vào công ty con		49.952.404.693	36.423.858.150
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.000.000.000	30.000.000.000
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.300.000.000)	(3.900.000.000)
Ủy thác đầu tư	5.4	727.307.115.650	704.659.028.415
		800.959.520.343	**767.182.886.565**
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		**2.329.000.360.750**	**2.662.079.331.893**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ				*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*			
	Số lượng Cổ phiếu	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Dự phòng VND*	*Số lượng Cổ phiếu*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Dự phòng VND*
Cổ phiếu niêm yết*(i)*	-	-	-	-	**1.801.600**	**119.809.688.860**	**108.266.400.000**	**(11.941.816.528)**
DGC	-	-	-	-	190.000	19.873.294.900	13.015.000.000	(6.858.294.900)
VCB	-	-	-	-	928.000	58.443.521.628	53.360.000.000	(5.083.521.628)
VNM	-	-	-	-	683.600	41.492.872.332	41.891.400.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết *(ii)*	**150.000**	**2.850.000.000**	**2.850.000.000**	-	**150.000**	**2.850.000.000**	**2.850.000.000**	-
MTJC	150.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-	150.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-
TỔNG CỘNG	**150.000**	**2.850.000.000**	**2.850.000.000**	-	**1.951.600**	**122.659.688.860**	**111.116.400.000**	**(11.941.816.528)**

(i) Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*		
	Giá gốc VND	*Giá trị có thể thu hồi VND*	*Giá trị dự phòng VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị có thể thu hồi VND*	*Giá trị dự phòng VND*
***Ngắn hạn** (i)*						
Tiền gửi	918.769.819.713	918.769.819.713	-	1.675.928.117.748	1.675.928.117.748	-
Trong đó:						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	*339.100.000.000*	*339.100.000.000*	-	*766.272.309.589*	*766.272.309.589*	-
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng SHB	*54.464.743.014*	*54.464.743.014*	-	*188.040.771.219*	*188.040.771.219*	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*120.000.000.000*	*120.000.000.000*	-	*353.437.556.164*	*353.437.556.164*	-
Tiền gửi tại các ngân hàng khác	*405.205.076.699*	*405.205.076.699*	-	*368.177.480.776*	*368.177.480.776*	-
Dự thu lãi tiền gửi ngắn hạn	44.416.358.859	44.416.358.859	-	92.040.334.974	92.040.334.974	-
	963.186.178.572	**963.186.178.572**	**-**	**1.767.968.452.722**	**1.767.968.452.722**	**-**
***Dài hạn** (ii)*						
Tiền gửi	549.529.306.013	549.529.306.013	-	16.000.000.000	16.000.000.000	-
Trong đó:						
Ngân hàng TMCP Phương Đông	*70.000.000.000*	*70.000.000.000*	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	*227.968.109.688*	*227.968.109.688*	-	-	-	-
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng SHB	*61.885.140.864*	*61.885.140.864*	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á	*87.776.055.461*	*87.776.055.461*	-	*14.000.000.000*	*14.000.000.000*	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*101.900.000.000*	*101.900.000.000*	-	-	-	-
Tiền gửi tại các ngân hàng khác	-	-	-	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*	-
Dự thu lãi tiền gửi dài hạn	12.475.355.822	12.475.355.822	-	210.120.274	210.120.274	-
	562.004.661.835	**562.004.661.835**	**-**	**16.210.120.274**	**16.210.120.274**	**-**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* (tiếp theo)

(i) Số dư bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại các ngân hàng thương mại trong nước với mức lãi suất từ 4,9%/năm đến 9,1%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: các khoản tiền gửi ngắn hạn với mức lãi suất từ 5,0%/năm đến 13,0%/năm).

(ii) Số dư bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại các ngân hàng thương mại trong nước với mức lãi suất 6,3%/năm đến 9,1%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: các khoản tiền gửi dài hạn với mức lãi suất từ 6,2%/năm đến 7,4%/năm).

5.3 *Đầu tư tài chính dài hạn khác*

	Số cuối kỳ				*Số đầu kỳ*			
	Sở hữu %	*Giá gốc VND*	*Giá trị có thể thu hồi VND*	*Dự phòng VND*	*Sở hữu %*	*Giá gốc VND*	*Giá trị có thể thu hồi VND*	*Dự phòng VND*
Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH Bảo hiểm Champa	80,00	49.952.404.693	49.952.404.693	-	80,00	36.423.858.150	36.423.858.150	-
		49.952.404.693	**49.952.404.693**	-		**36.423.858.150**	**36.423.858.150**	-
Đầu tư vào đơn vị khác								
Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long - CTCP	7,16	30.000.000.000	23.700.000.000	(6.300.000.000)	7,16	30.000.000.000	26.100.000.000	(3.900.000.000)
		30.000.000.000	**23.700.000.000**	**(6.300.000.000)**		**30.000.000.000**	**26.100.000.000**	**(3.900.000.000)**
TỔNG CỘNG		**79.952.404.693**	**73.652.404.693**	**(6.300.000.000)**		**66.423.858.150**	**62.523.858.150**	**(3.900.000.000)**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.4 *Ủy thác đầu tư*

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ*		
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Tiền gửi thanh toán	10.481.520.636	10.481.520.636	-	5.712.450.913	5.712.450.913	-
Tiền gửi có kỳ hạn	61.000.000.000	61.000.000.000	-	35.000.000.000	35.000.000.000	-
Trái phiếu	452.299.530.000	452.299.530.000	-	498.749.797.557	498.749.797.557	-
Cổ phiếu	55.359.752.236	52.872.598.500	(2.487.153.736)	60.249.844.990	57.881.709.676	(2.368.135.314)
Chứng chỉ tiền gửi	132.351.908.980	132.351.908.980	-	101.194.091.500	101.194.091.500	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	146.924.658	146.924.658	-	77.431.507	77.431.507	-
Dự thu lãi trái phiếu	11.375.591.780	11.375.591.780	-	4.623.547.262	4.623.547.262	-
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	6.779.041.096	6.779.041.096	-	1.420.000.000	1.420.000.000	-
TỔNG CỘNG	**729.794.269.386**	**727.307.115.650**	**(2.487.153.736)**	**707.027.163.729**	**704.659.028.415**	**(2.368.135.314)**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*	
	Giá trị ghi sổ VND	*Giá trị dự phòng VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Giá trị dự phòng VND*
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm				
Phải thu phí bảo hiểm gốc	64.239.301.667	(6.119.792.837)	61.812.876.269	(5.303.998.798)
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	528.844.987.326	(274.778.879)	17.005.591.020	(4.754.799.242)
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	550.601.527.996	(14.997.999.238)	372.267.692.847	(7.310.175.991)
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	23.515.924.896	-	28.757.420.296	-
	1.167.201.741.885	**(21.392.570.954)**	**479.843.580.432**	**(17.368.974.031)**
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**9.922.240.695**	**-**	**9.216.223.109**	**-**
Phải thu khác				
Phải thu khác từ hoạt động đầu tư *(i)*	35.400.000.000	(35.400.000.000)	35.400.000.000	(35.400.000.000)
Tạm ứng	39.769.845.664	(8.418.654.081)	20.236.150.825	(8.367.248.192)
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác *(ii)*	115.781.104.561	-	2.466.247.970	-
Phải thu khác	27.504.941.876	(8.111.096.763)	16.755.925.152	(7.960.785.373)
	218.455.892.101	**(51.929.750.844)**	**74.858.323.947**	**(51.728.033.565)**
Tài sản thiếu chờ xử lý	**2.741.128.593**	**-**	**2.741.128.593**	-
Tổng các khoản phải thu	**1.398.321.003.274**	**(73.322.321.798)**	**566.659.256.081**	**(69.097.007.596)**

(i) Phải thu khác từ hoạt động đầu tư bao gồm:

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị ghi sổ VND	*Giá trị dự phòng VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Giá trị dự phòng VND*
Trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà-Thăng Long	35.400.000.000	(35.400.000.000)	35.400.000.000	(35.400.000.000)
TỔNG CỘNG	**35.400.000.000**	**(35.400.000.000)**	**35.400.000.000**	**(35.400.000.000)**

(ii) Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác bao gồm khoản đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc số 004/2026/HĐĐC/BSH-F88 giữa Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội và Công ty Cổ phần kinh doanh F88 ký ngày 04/05/2026.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc VND	*Dự phòng VND*	*Giá gốc VND*	*Dự phòng VND*
Ấn chỉ	319.992.150	-	320.056.150	-
TỔNG CỘNG	**319.992.150**	**-**	**320.056.150**	**-**

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Số đầu kỳ	**89.927.718.340**	**153.766.130.665**
Phát sinh trong kỳ	126.219.137.231	168.934.472.904
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(110.148.578.549)	(232.772.885.229)
Số cuối kỳ	**105.998.277.022**	**89.927.718.340**

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Thuế thu nhập cá nhân	450.994.730	593.158.786
TỔNG CỘNG	**450.994.730**	**593.158.786**

10. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Ký quỹ bảo hiểm *(*)*	10.000.000.000	18.000.000.000
TỔNG CỘNG	**10.000.000.000**	**18.000.000.000**

(*) Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm với số tiền là 10.000.000.000 đồng theo quy định tại Điều 96 Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị *VND*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn* *VND*	*Tài sản cố định khác* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	**2.655.019.257**	**5.747.276.552**	**410.798.500**	**8.813.094.309**
- Mua trong kỳ	32.398.148	-	-	32.398.148
Số cuối kỳ	**2.687.417.405**	**5.747.276.552**	**410.798.500**	**8.845.492.457**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	*2.314.591.258*	*1.087.595.364*	*410.798.500*	*3.812.985.122*
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu kỳ	**2.491.623.242**	**1.621.632.816**	**410.798.500**	**4.524.054.558**
- Khấu hao trong kỳ	46.867.963	290.507.562	-	337.375.525
Số cuối kỳ	**2.538.491.205**	**1.912.140.378**	**410.798.500**	**4.861.430.083**
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	**163.396.015**	**4.125.643.736**	**-**	**4.289.039.751**
Số cuối kỳ	**148.926.200**	**3.835.136.174**	**-**	**3.984.062.374**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá:	
Số đầu kỳ	**8.250.336.364**
Số cuối kỳ	**8.250.336.364**
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	*2.186.000.000*
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu kỳ	**5.824.601.824**
- Hao mòn trong kỳ	606.433.636
Số cuối kỳ	**6.431.035.460**
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	**2.425.734.540**
Số cuối kỳ	**1.819.300.904**

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Ngắn hạn		
Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động	1.541.892.368	1.754.006.863
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.300.000	12.600.000
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	1.175.845.921	84.733.321
TỔNG CỘNG	**2.724.038.289**	**1.851.340.184**
Dài hạn		
Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động	32.963.637	28.963.637
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.661.910.375	5.107.309.915
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	5.808.864.648	25.248.395.595
TỔNG CỘNG	**9.503.738.660**	**30.384.669.147**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	534.611.817.247	352.412.658.652
Phải trả về bồi thường bảo hiểm	236.842.600.190	65.780.036.260
Phải trả về hoa hồng	22.054.810.037	33.415.890.081
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	214.225.470.877	3.167.920.389
Phải trả khác	9.539.035.079	17.947.928.375
TỔNG CỘNG	**1.017.273.733.430**	**472.724.433.757**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	*Phát sinh trong kỳ*		*Số cuối kỳ VND*
		Số phải nộp VND	*Số đã thực nộp VND*	
Thuế giá trị gia tăng	3.411.077.103	6.276.884.611	(7.379.786.434)	2.308.175.280
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.782.084.034	7.712.788.355	(4.782.084.034)	7.712.788.355
Thuế thu nhập cá nhân	1.482.887.861	3.529.475.171	(3.572.981.182)	1.439.381.850
Thuế khác	351.651.914	237.149.351	(244.765.692)	344.035.573
TỔNG CỘNG	**10.027.700.912**	**17.756.297.488**	**(15.979.617.342)**	**11.804.381.058**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	1.259.421.359	-
Quỹ cháy nổ bắt buộc	3.319.269.221	2.409.966.189
Quỹ quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	124.160.676	1.660.774.075
Các chi phí phải trả khác	4.932.511.931	11.306.476.813
TỔNG CỘNG	**9.635.363.187**	**15.377.217.077**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	126.000.000	126.000.000
Kinh phí công đoàn	2.259.354.964	2.284.655.096
Bảo hiểm xã hội	469.443.523	425.733.470
Bảo hiểm y tế	33.211.841	36.466.412
Bảo hiểm thất nghiệp	11.024.948	11.615.254
Cổ tức phải trả	1.248.095.078	1.262.505.878
Các khoản đặt cọc *(*)*	115.000.000.000	-
Các khoản phải trả khác	59.014.094.161	15.475.420.679
TỔNG CỘNG	**178.161.224.515**	**19.622.396.789**
Dài hạn		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	238.456.133	199.964.452
TỔNG CỘNG	**238.456.133**	**199.964.452**

(*) Khoản đặt cọc theo Sửa đổi bổ sung số 01 đính kèm Thỏa thuận đặt cọc số 15/2026/HĐ/OPES-BSH giữa Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội và Công ty Cổ phần bảo hiểm Opes ký ngày 29/04/2026.

18. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo hướng dẫn tại Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Số dư đầu kỳ	**116.213.615.919**	**79.561.688.275**
Phát sinh trong kỳ	122.819.510.864	218.905.840.027
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(111.421.644.217)	(182.253.912.383)
Số dư cuối kỳ	**127.611.482.566**	**116.213.615.919**

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND*	*Dự phòng bảo hiểm thuần VND*
Số đầu kỳ			
Dự phòng phí chưa được hưởng	**1.298.212.426.633**	**(394.044.335.739)**	**904.168.090.894**
Dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	324.784.073.366	(100.828.467.933)	223.955.605.433
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	973.428.353.267	(293.215.867.806)	680.212.485.461
Dự phòng bồi thường	**879.228.999.462**	**(498.321.620.190)**	**380.907.379.272**
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	804.323.619.763	(475.728.347.062)	328.595.272.701
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	74.905.379.699	(22.593.273.128)	52.312.106.571
Dự phòng dao động lớn	**69.891.954.895**	**-**	**69.891.954.895**
TỔNG CỘNG	**2.247.333.380.990**	**(892.365.955.929)**	**1.354.967.425.061**
Số cuối kỳ			
Dự phòng phí chưa được hưởng	**1.040.887.948.938**	**(464.995.386.656)**	**575.892.562.282**
Dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	271.967.522.699	(115.098.546.440)	156.868.976.259
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	768.920.426.239	(349.896.840.216)	419.023.586.023
Dự phòng bồi thường	**823.053.574.675**	**(374.456.967.833)**	**448.596.606.842**
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	790.798.618.151	(361.120.667.436)	429.677.950.715
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	32.254.956.524	(13.336.300.397)	18.918.656.127
Dự phòng dao động lớn	**76.198.173.604**	**-**	**76.198.173.604**
TỔNG CỘNG	**1.940.139.697.217**	**(839.452.354.489)**	**1.100.687.342.728**

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

19.1.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu kỳ VND*
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	271.967.522.699	324.784.073.366
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	72.328.180.338	95.601.575.674
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	9.807.845.348	13.120.660.076
Bảo hiểm hàng không	3.190.581.947	1.609.821.394
Bảo hiểm xe cơ giới	480.288.973.449	638.881.255.483
Bảo hiểm cháy nổ	156.027.677.654	181.936.913.616
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	16.943.818.838	31.852.380.646
Bảo hiểm trách nhiệm chung	4.908.193.143	7.038.740.516
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	5.762.379.107	3.087.708.710
Bảo hiểm nông nghiệp	19.662.776.415	299.297.152
TỔNG CỘNG	**1.040.887.948.938**	**1.298.212.426.633**

19.1.2 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu kỳ VND*
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	115.098.546.440	100.828.467.933
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	62.244.528.562	77.213.247.359
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	2.647.500.858	5.456.899.990
Bảo hiểm hàng không	2.439.078.146	1.200.123.108
Bảo hiểm xe cơ giới	156.819.294.921	37.098.791.203
Bảo hiểm cháy nổ	104.564.948.449	147.893.961.006
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	14.625.093.577	19.513.203.834
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.861.200.103	2.288.806.880
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	4.695.195.600	2.550.834.426
TỔNG CỘNG	**464.995.386.656**	**394.044.335.739**

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.2 Dự phòng bồi thường

19.2.1 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu kỳ VND*
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	25.954.637.786	28.105.358.263
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	121.442.451.287	133.272.230.749
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	8.443.665.366	11.493.441.849
Bảo hiểm hàng không	196.434.917	101.589.284
Bảo hiểm xe cơ giới	273.675.557.078	221.702.701.414
Bảo hiểm cháy nổ	271.454.345.782	370.625.798.175
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	77.636.648.010	85.859.129.932
Bảo hiểm trách nhiệm chung	7.040.526.464	2.310.826.138
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	15.773.191.110	25.739.965.829
Bảo hiểm nông nghiệp	21.436.116.875	17.957.829
TỔNG CỘNG	**823.053.574.675**	**879.228.999.462**

19.2.2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu kỳ VND*
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	6.973.604.942	6.337.879.600
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	86.349.364.967	111.609.656.915
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	317.900.103	733.602.203
Bảo hiểm hàng không	151.244.689	76.907.386
Bảo hiểm xe cơ giới	15.506.965.027	7.385.256.729
Bảo hiểm cháy nổ	210.737.732.871	303.267.327.006
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	39.324.824.092	47.449.600.194
Bảo hiểm trách nhiệm chung	299.529.406	370.265.091
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	14.795.801.736	21.091.125.066
TỔNG CỘNG	**374.456.967.833**	**498.321.620.190**

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.3 Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Số đầu kỳ	**26.471.800.950**	**59.980.334.126**
Số trích lập thêm trong kỳ	4.669.364.164	13.091.466.824
Số sử dụng trong kỳ	-	(46.600.000.000)
Số cuối kỳ	**31.141.165.114**	**26.471.800.950**

Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ sức khỏe

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Số đầu kỳ	**43.420.153.945**	**39.074.251.912**
Số trích lập thêm trong kỳ	1.636.854.545	4.345.902.033
Số cuối kỳ	**45.057.008.490**	**43.420.153.945**

Dự phòng dao động lớn được tính hàng năm và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của cổ đông VND	*Quỹ đầu tư phát triển VND*	*Quỹ dự trữ bắt buộc VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Tổng cộng VND*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Số đầu kỳ	**1.000.000.000.000**	**1.502.647.488**	**21.930.663.129**	**212.485.950.377**	**1.235.919.260.994**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	14.082.817.623	14.082.817.623
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	704.140.881	(704.140.881)	-
Số cuối kỳ	**1.000.000.000.000**	**1.502.647.488**	**22.634.804.010**	**225.864.627.119**	**1.250.002.078.617**
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Số đầu kỳ	**1.000.000.000.000**	**1.502.647.488**	**22.437.871.464**	**222.122.908.747**	**1.246.063.427.699**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	32.638.587.801	32.638.587.801
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.631.929.390	(1.631.929.390)	-
Số cuối kỳ	**1.000.000.000.000**	**1.502.647.488**	**24.069.800.854**	**253.129.567.158**	**1.278.702.015.500**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ*		
	Số lượng cổ phần	*Tỷ lệ %*	*Vốn góp VND*	*Số lượng cổ phần*	*Tỷ lệ %*	*Vốn góp VND*
Công ty Bảo hiểm DB	75.000.000	75,00	750.000.000.000	75.000.000	75,00	750.000.000.000
Tổng Công ty Rau quả, Nông Sản - CTCP	10.100.000	10,10	101.000.000.000	10.100.000	10,10	101.000.000.000
Cổ đông khác	14.900.000	14,90	149.000.000.000	14.900.000	14,90	149.000.000.000
TỔNG CỘNG	**100.000.000**	**100,00**	**1.000.000.000.000**	**100.000.000**	**100,00**	**1.000.000.000.000**

20.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**100.000.000**	**100.000.000**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**100.000.000**	**100.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**100.000.000**	**100.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng.

21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này *VND*	*Kỳ trước* *VND*
Phí bảo hiểm gốc	405.396.584.185	1.539.405.145.349
Phí nhận tái bảo hiểm	669.768.633.290	37.504.644.632
Giảm/(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	257.324.477.695	(22.977.733.034)
TỔNG CỘNG	**1.332.489.695.170**	**1.553.932.056.947**

21.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	*Kỳ này* *VND*	*Kỳ trước* *VND*
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	203.579.384.670	317.925.993.874
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	22.378.286.903	70.935.494.144
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	17.298.989.491	30.502.792.147
Bảo hiểm hàng không	3.160.060.101	24.962
Bảo hiểm xe cơ giới	76.404.405.843	917.179.428.964
Bảo hiểm cháy nổ	65.298.515.105	157.375.983.745
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	6.310.278.609	36.288.733.516
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.559.481.614	5.127.616.033
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	9.407.181.849	4.056.339.164
Bảo hiểm nông nghiệp	-	12.738.800
TỔNG CỘNG	**405.396.584.185**	**1.539.405.145.349**

21.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Kỳ này* *VND*	*Kỳ trước* *VND*
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	27.012.441.917	11.490.043.715
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	15.883.654.952	7.187.182.861
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	146.618.542	190.892.979
Bảo hiểm hàng không	-	(1.485.968)
Bảo hiểm xe cơ giới	522.505.752.195	106.259.344
Bảo hiểm cháy nổ	63.357.809.716	17.138.714.792
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	1.463.902	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.552.018.835	823.861.005
Bảo hiểm nông nghiệp	39.308.873.231	569.175.904
TỔNG CỘNG	**669.768.633.290**	**37.504.644.632**

22. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này *VND*	*Kỳ trước* *VND*
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	444.543.346.576	299.517.583.585
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(70.951.050.917)	(46.501.462.458)
TỔNG CỘNG	**373.592.295.659**	**253.016.121.127**

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

Loại hình bảo hiểm	*Kỳ này* *VND*	*Kỳ trước* *VND*
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	66.906.372.130	38.366.215.115
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	37.535.284.191	64.382.021.307
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	4.208.488.920	15.446.085.451
Bảo hiểm hàng không	2.477.910.077	-
Bảo hiểm xe cơ giới	266.102.064.210	26.439.217.421
Bảo hiểm cháy nổ	48.831.121.450	131.037.302.811
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	9.537.353.892	18.281.242.835
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.494.360.505	2.403.829.791
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	7.450.391.201	3.161.668.854
TỔNG CỘNG	**444.543.346.576**	**299.517.583.585**

23. CHI BỒI THƯỜNG

	Kỳ này *VND*	*Kỳ trước* *VND*
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	707.847.885.307	668.200.358.671
- *Chi bồi thường bảo hiểm gốc*	*461.033.688.162*	*645.219.483.883*
- *Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm*	*246.814.197.145*	*22.980.874.788*
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(2.132.751.413)	(1.897.606.595)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(161.522.467.308)	(94.127.102.684)
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(56.175.424.787)	(139.340.999.369)
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	123.864.652.357	139.045.920.080
TỔNG CỘNG	**611.881.894.156**	**571.880.570.103**

23. CHI BỒI THƯỜNG (tiếp theo)

23.1 *Chi bồi thường bảo hiểm gốc*

Loại hình bảo hiểm	*Kỳ này VND*	*Kỳ trước VND*
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	43.988.584.174	66.386.214.154
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	27.196.264.570	25.579.942.017
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	637.971.752	2.341.538.362
Bảo hiểm xe cơ giới	274.269.130.764	466.420.628.776
Bảo hiểm cháy nổ	77.729.346.991	64.004.920.435
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	27.090.877.333	20.195.834.253
Bảo hiểm trách nhiệm chung	249.887.578	290.405.886
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	9.871.625.000	-
TỔNG CỘNG	**461.033.688.162**	**645.219.483.883**

23.2 *Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	*Kỳ này VND*	*Kỳ trước VND*
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	32.034.413.107	20.578.080.851
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	1.865.045.075	720.119.808
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	57.538.724	-
Bảo hiểm hàng không	-	5.376.711
Bảo hiểm xe cơ giới	189.187.064.124	-
Bảo hiểm cháy nổ	9.487.942.733	57.177.154
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	(156.528.860)	-
Bảo hiểm nông nghiệp	14.338.722.242	1.620.120.264
TỔNG CỘNG	**246.814.197.145**	**22.980.874.788**

23.3 *Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	*Kỳ này VND*	*Kỳ trước VND*
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	4.606.864.671	(451.448.373)
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	10.689.626.485	16.118.227.453
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	52.113.624	251.555.524
Bảo hiểm xe cơ giới	68.682.655.765	3.961.302.539
Bảo hiểm cháy nổ	80.370.535.571	62.773.987.644
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	(9.113.210.931)	11.471.229.912
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	6.229.310.000	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	4.572.123	2.247.985
TỔNG CỘNG	**161.522.467.308**	**94.127.102.684**

24. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này *VND*	*Kỳ trước* *VND*
Chi hoa hồng bảo hiểm	110.148.578.549	121.566.811.450
Chi hỗ trợ và quản lý đại lý	36.914.864.990	56.968.268.506
Chi phí nhân viên	35.525.166.678	147.065.363.496
Chi phí nguyên vật liệu	1.652.894.053	5.405.594.265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.000.674	35.690.685
Thuế và các khoản lệ phí khác	3.576.562.404	6.056.433.928
Chi khác *(*)*	384.940.171.924	444.294.210.620
TỔNG CỘNG	**572.760.239.272**	**781.392.372.950**

(*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí tư vấn, chi phí công nghệ thông tin, chi phí marketing và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác.

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này *VND*	*Kỳ trước* *VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.343.925.968	91.145.838.751
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	22.530.057.840	-
Cổ tức	908.700.000	3.340.523.284
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.908.211.036	3.488.238.922
Lãi từ bán chứng khoán và thanh lý các khoản đầu tư	20.723.588.031	10.375.272.095
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.857.900	-
TỔNG CỘNG	**102.420.340.775**	**108.349.873.052**

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này *VND*	*Kỳ trước* *VND*
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	10.055.257.622	13.499.242.002
Lỗ chênh lệch tỷ giá	214.126.387	92.853.876
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(9.422.798.106)	3.685.008.715
Chi phí hoạt động tài chính khác	5.775.939.049	14.504.041
TỔNG CỘNG	**6.622.524.952**	**17.291.608.634**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này *VND*	*Kỳ trước* *VND*
Chi phí nhân viên	49.505.729.814	66.340.036.752
Chi phí nguyên vật liệu	202.675.493	95.340.291
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.468.211.420	1.418.709.851
Chi phí khấu hao tài sản cố định	941.808.487	1.083.275.424
Thuế và các khoản lệ phí khác	4.720.883.245	1.880.004.319
Dự phòng phải thu khó đòi	4.225.314.202	2.368.222.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.440.339.683	19.046.641.713
Chi phí bằng tiền khác	104.237.131	1.276.174.721
TỔNG CỘNG	**73.609.199.475**	**93.508.405.454**

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này *VND*	*Kỳ trước* *VND*
Thu nhập hoạt động khác		
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	135.698.758
Các khoản khác	708.050.872	3.537.017.388
Chi phí hoạt động khác		
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	270.285.768
Các khoản phạt	283.279.936	210.418.747
Các khoản khác	487.243.192	583.114.878
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	**(62.472.256)**	**2.608.896.753**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 *Chi phí thuế TNDN*

	Kỳ này *VND*	*Kỳ trước* *VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.712.788.355	2.158.407.052
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	254.989.056	733.476.154
TỔNG CỘNG	**7.967.777.411**	**2.891.883.206**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	Kỳ này *VND*	*Kỳ trước* *VND*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**40.606.365.212**	**16.974.700.829**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Tổng Công ty	**8.121.273.042**	**3.394.940.166**
Các khoản điều chỉnh tăng	**28.244.369**	**165.047.697**
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	9.000.000	9.000.000
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	19.244.369	156.047.697
Các khoản điều chỉnh giảm	**(181.740.000)**	**(668.104.657)**
Cổ tức	(181.740.000)	(668.104.657)
Chi phí thuế TNDN	**7.967.777.411**	**2.891.883.206**

29.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán riêng.

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ*	
	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*	*Kỳ này VND*	*Kỳ trước VND*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**338.670.288**	**555.167.663**	**(216.497.375)**	**(467.709.687)**
Chi phí dự trả hoa hồng cho phí bảo hiểm phải thu	*338.670.288*	*555.167.663*	*(216.497.375)*	*(467.709.687)*
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	***238.456.133***	***199.964.452***	**38.491.681**	**265.766.467**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	*238.456.133*	*199.964.452*	*38.491.681*	*265.766.467*
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại thuần tính vào kết quả kinh doanh			**(254.989.056)**	**(733.476.154)**

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này* VND	*Kỳ trước* VND
DB Insurance Co., Ltd	Công ty mẹ	Phí nhượng tái bảo hiểm	(2.156.688.030)	(432.786.388)
		Doanh thu hoa hồng nhượng tái	679.725.286	134.512.393
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV	Công ty con của DB Insurance	Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm	524.767.959.546	477.406.902
		Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	(52.851.917.162)	(114.974.446)
		Phí nhượng tái bảo hiểm	(1.472.561.642)	(3.390.490.995)
		Doanh thu hoa hồng nhượng tái	356.764.432	546.954.720
		Doanh thu hoạt động tái bảo hiểm khác	-	15.967.429
		Chi phí giám định tổn thất nhượng tái	-	(99.386.922)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Công ty liên kết của DB Insurance	Chi phí giám định tổn thất nhượng tái	-	(99.386.922)
		Phí nhượng tái bảo hiểm	483.088.367	-
		Doanh thu hoa hồng nhượng tái	110.680.171	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Champa	Công ty con	Doanh thu nhận tái bảo hiểm	23.398.901.890	7.231.954.363
		Chi phí hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	(3.818.909.213)	(1.922.970.758)

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
			VND	*VND*
Công ty Bảo hiểm DB	Công ty mẹ	Phải trả về phí nhượng tái	3.593.420.282	2.118.614.284
		Phải thu về bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	12.614.771
		Phải thu về phí nhận tái bảo hiểm	452.887.522.151	417.105.932
		Phải thu về bồi thường nhượng tái bảo hiểm	462.156.179	52.258.069
		Phải trả về phí nhượng tái	1.429.920.817	1.250.428.535
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Công ty liên kết của DB Insurance	Phải thu về phí nhận tái bảo hiểm	(66.980.232)	-
		Phải thu về bồi thường nhượng tái bảo hiểm	806.930.499	806.930.499
		Phải trả bồi thường nhận tái bảo hiểm	(161.052.722)	-
		Phải trả về phí nhượng tái	1.391.513.359	1.020.489.647
Công ty TNHH Bảo hiểm Champa	Công ty con	Góp vốn	49.952.404.693	36.423.858.150
		Phải thu phí bảo hiểm nhận tái	8.024.860.737	2.447.870.353
		Phải thu khác	-	4.987.235.911
		Phải trả về phí nhượng tái	-	18.127.725
		Phải trả về phí giảm định tổn thất nhận tái	-	125.354.275

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Các khoản lương, thưởng, thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, và Ban Kiểm soát như sau:

Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm	Thu nhập	
			Kỳ này	*Kỳ trước*
			VND	*VND*
Đỗ Đăng Khang	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 9 năm 2025	1.573.722.143	729.000.000
Phạm Quang Trình	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2025	1.003.372.727	711.250.000
Phạm Ngọc Quân	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2026	816.980.000	259.000.000
Ngô Quý Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 2 năm 2026	434.925.000	-
Bùi Thị Minh Thu	Trưởng Ban kiểm soát	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023 Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026	411.119.944	443.968.957
Ngô Hồng Việt	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026	210.300.000	-
Nguyễn Thị Minh Thương	Thành viên Ban kiểm soát	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023	45.000.000	45.000.000
Nguyễn Tất Thắng	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 8 năm 2025	72.000.000	-
TỔNG CỘNG			**4.567.419.814**	**2.188.218.957**

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Thời hạn kết thúc hợp đồng thuê:		
- Đến 1 năm	2.049.208.943	2.685.500.665
- Từ 1 đến 5 năm	42.212.369.909	18.217.917.247
- Trên 5 năm	3.997.632.841	-
TỔNG CỘNG	**48.259.211.693**	**20.903.417.912**

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	102.979.581.697	141.538.568.878
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	27.043.977.019	27.043.977.019
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	1.230.938	1.877.585
Vàng bạc, kim khí, đá quý (Ounce)	3,6	3,6

33. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

33.1 Khái quát về cơ chế quản lý rủi ro tại Tổng Công ty

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Tổng Công ty là nhằm đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó, Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

33. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.2 *Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định*

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định để thực hiện đầy đủ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động phụ trợ; đạt được và duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động kinh doanh. Trong quá trình thực hiện mục tiêu của mình Tổng Công ty nhận thức được những tác động đến sự cân bằng giữa tỷ suất lợi nhuận trên vốn góp của nhà đầu tư với an toàn thanh khoản của doanh nghiệp nên luôn thận trọng trong các chính sách điều chỉnh và quản lý vốn.

Quy định bắt buộc về vốn liên quan đến hoạt động bảo hiểm yêu cầu Tổng Công ty phải nắm giữ đủ tài sản để thực hiện các nghĩa vụ tài chính và thỏa mãn yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo quy định trong Thông tư 67 của Bộ Tài chính. Các quy định này thể hiện vai trò bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm đồng thời mang tính định hướng. giám sát doanh nghiệp bảo hiểm trong việc duy trì trạng thái thanh khoản phù hợp để có thể đối phó với những tình huống ngoài dự báo như thảm họa tự nhiên hoặc suy thoái kinh tế kéo dài.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán ở Tổng Công ty:

	Biên khả năng thanh toán (triệu VND)	*Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)*	*Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)*
Số cuối kỳ	966.690	274.242	352,5
Số đầu kỳ	1.050.043	435.934	240,9

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM

Rủi ro bảo hiểm là khả năng xảy ra các sự kiện gây tổn thất về tài chính hoặc xảy ra tranh chấp pháp lý phát sinh từ các điều khoản và điều kiện của các hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng tái bảo hiểm mà Tổng Công ty ký kết. Rủi ro bảo hiểm là đối tượng kinh doanh trực tiếp của Tổng Công ty và là một trong hai nhóm rủi ro chính mà Tổng Công ty đối mặt. Thông qua hoạt động đánh giá, tiếp nhận, quản lý và chuyển giao rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty tạo ra lợi nhuận cũng như hình thành nền tảng cho các hoạt động sinh lợi khác như hoạt động đầu tư tài chính, giám định...

34.1 *Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm*

Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty là kiểm soát được quy mô và mức độ tổn thất phát sinh từ các rủi ro bảo hiểm và đảm bảo rằng, với mức chi phí quản lý, chi phí bán hàng, chi phí khác hợp lý. Tổng Công ty có lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm.

Tổng Công ty không đặt mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm mà đặt mục tiêu tối đa hóa tổng lợi nhuận trên cơ sở có lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm.

34.2 *Chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm*

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường đối với các nghiệp vụ bảo hiểm không trực tiếp mua tái bảo hiểm. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm còn lại, Tổng Công ty yêu cầu thu xếp tái bảo hiểm theo vụ trước khi cấp đơn bảo hiểm gốc cũng như mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường theo vụ và theo nghiệp vụ.

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM (tiếp theo)

34.2 Chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng Công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng các rủi ro đạo đức....

34.3 Điều khoản, điều kiện của hợp đồng và dòng tiền

Hợp đồng bảo hiểm quy định bên tham gia bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết. Trong một số trường hợp, Tổng Công ty có thể áp dụng thời hạn thanh toán, gia hạn đóng phí bảo hiểm theo quy định của Thông tư 67. Từ năm 2015, Tổng Công ty đã loại trừ rủi ro tín dụng trong việc đóng phí của khách hàng bằng những quy định chặt chẽ hơn về gia hạn đóng phí bảo hiểm và từ chối bảo hiểm hoặc chấm dứt hiệu lực hợp đồng đối với những trường hợp không có khả năng đóng phí bảo hiểm đúng thời hạn.

Đối với dòng tiền ra phát sinh khi thực hiện thanh toán bồi thường, thời gian và giá trị không được dự báo trước trong điều kiện và điều khoản của hợp đồng. Tuy vậy, hầu hết các hợp đồng bảo hiểm quy định mức bồi thường tối đa. Trong trường hợp rủi ro tích tụ và rủi ro thảm họa, sau khi mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường và các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ, mức trách nhiệm tối đa của Tổng Công ty cũng được xác định. Mặt khác, với quy định về giới hạn thời gian khai báo tai nạn khi tổn thất xảy ra cũng như quy định thời gian giải quyết bồi thường, Tổng Công ty đảm bảo chủ động trước các nhu cầu về nguồn tiền thanh toán bồi thường.

35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

35.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Tín dụng bảo hiểm

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, phân cấp cho các Công ty thành viên được gia hạn đóng phí khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Thông tư 67. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Tổng Công ty theo dõi, phân loại tuổi nợ để trích lập dự phòng như quy định của nhà nước cũng như làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Tổng Công ty cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

Tín dụng đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào 30 tháng 6 năm 2026.

	Quá hạn nhưng không suy giảm		*Quá hạn và bị suy giảm*		*Dự phòng nợ phải thu khó đòi*
	< 90 ngày	*91-180 ngày*	*181-360 ngày*	*> 360 ngày*	
	triệu VND	*triệu VND*	*triệu VND*	*triệu VND*	*triệu VND*
Số cuối kỳ					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	445.391	188.070	41.812	34.892	(29.811)
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	35.400	(35.400)
TỔNG CỘNG	**445.391**	**188.070**	**41.812**	**70.292**	**(65.211)**
Số đầu kỳ					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	11.320	10.885	28.023	34.298	(25.736)
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	35.400	(35.400)
TỔNG CỘNG	**11.320**	**10.885**	**28.023**	**69.698**	**(61.136)**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định hiện hành.

35.2 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh theo hai trường hợp sau: Tổng nguồn thanh toán của Tổng Công ty không đáp ứng được tổng yêu cầu thanh toán phát sinh; nguồn thanh toán tại một thời điểm không đáp ứng khi yêu cầu thanh toán phát sinh. Đối với Tổng Công ty, các yêu cầu thanh toán bồi thường có thể làm phát sinh rủi ro thanh khoản trong khi các yêu cầu thanh toán khác Tổng Công ty có thể chủ động quyết định thực hiện và dự trữ nguồn thanh khoản. Rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời đối với Tổng Công ty không cao bởi lẽ với kinh nghiệm nhiều năm kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm. Tổng Công ty duy trì được tình hình kinh doanh ổn định và áp dụng đầy đủ, thận trọng các biện pháp chuyển giao, phân tán rủi ro.

35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Tổng Công ty đặt mục tiêu tận dụng tối đa nguồn vốn nhàn rỗi để sinh lợi trong điều kiện đảm bảo được tính thanh khoản, đáp ứng được yêu cầu thanh toán thường xuyên về bồi thường. Tổng Công ty cũng chủ trương giảm đến mức tối thiểu rủi ro tín dụng để tránh rủi ro mất nguồn vốn, đảm bảo tính chủ động cao nhất về nguồn tiền thanh toán, qua đó giảm rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập thận trọng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Các quỹ dự phòng cũng được yêu cầu đầu tư tỉ trọng lớn vào danh mục có tính thanh khoản cao, thời hạn phù hợp với thời hạn của yêu cầu thanh toán bồi thường để tránh rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

	Bất kỳ thời điểm nào *VND*	*Dưới 1 năm* *VND*	*Từ 1 đến 5 năm* *VND*	*Tổng* *VND*
Số cuối kỳ				
Phải trả về bảo hiểm	473.122.881.104	-	-	473.122.881.104
Phải trả về tái bảo hiểm	-	534.611.817.247	-	534.611.817.247
Chi phí phải trả	-	9.635.363.187	-	9.635.363.187
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	899.251.748.279	-	-	899.251.748.279
Các khoản phải trả khác	187.700.259.594	-	238.456.133	187.938.715.727
TỔNG CỘNG	**1.560.074.888.977**	**544.247.180.434**	**238.456.133**	**2.104.560.525.544**

	Bất kỳ thời điểm nào *VND*	*Dưới 1 năm* *VND*	*Từ 1 đến 5 năm* *VND*	*Tổng* *VND*
Số đầu kỳ				
Phải trả về bảo hiểm	102.363.846.730	-	-	102.363.846.730
Phải trả về tái bảo hiểm	-	352.412.658.652	-	352.412.658.652
Chi phí phải trả	-	15.377.217.077	-	15.377.217.077
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	949.120.954.357	-	-	949.120.954.357
Các khoản phải trả khác	37.570.325.164	-	199.964.452	37.770.289.616
TỔNG CỘNG	**1.089.055.126.251**	**367.789.875.729**	**199.964.452**	**1.457.044.966.432**

(*) Số liệu không bao gồm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái và dự phòng dao động lớn.

35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty vào 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lãi/lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ.

Trong danh mục nợ của Tổng Công ty một phần công nợ tái bảo hiểm được thanh toán bằng các đồng ngoại tệ. Hình thức thanh toán được áp dụng chủ yếu là thanh toán bù trừ và chỉ thực chi phần chênh lệch. Bảng sau minh họa ảnh hưởng của biến động tỷ giá ngoại tệ giữa các đồng ngoại tệ và đồng Việt Nam đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá:

Đơn vị tính: VND

	Thay đổi tỷ giá ngoại tệ	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận/(lỗ) trước thuế*
Số cuối kỳ	5%	169.842.669
	-5%	(169.842.669)
Số đầu kỳ	5%	2.654.291.764
	-5%	(2.654.291.764)

35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 26.550.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 197.098.324.550 VND). Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của giá cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Thay đổi giá cổ phiếu	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận/(lỗ) trước thuế*
Số cuối kỳ	10%	2.370.000.000
	-10%	(2.370.000.000)
Số đầu kỳ	10%	12.364.960.640
	-10%	(40.118.995.012)

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

36.1 Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

36.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác..

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.3 Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ nếu và chỉ nếu Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*		*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*
	Nguyên giá VND	*Dự phòng VND*	*Nguyên giá VND*	*Dự phòng VND*	*VND*	*VND*
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	2.850.000.000	-	122.659.688.860	(11.941.816.528)	2.850.000.000	111.116.400.000
- Cổ phiếu niêm yết	-	-	*119.809.688.860*	*(11.941.816.528)*	-	*108.266.400.000*
- Cổ phiếu chưa niêm yết	*2.850.000.000*	-	*2.850.000.000*	-	*2.850.000.000*	*2.850.000.000*
Tiền gửi ngắn hạn	918.769.819.713	-	1.675.928.117.748	-	918.769.819.713	1.675.928.117.748
Dự thu lãi tiền gửi ngắn hạn	44.416.358.859	-	92.040.334.974	-	44.416.358.859	92.040.334.974
Phải thu khách hàng	1.167.201.741.885	(37.922.321.798)	479.843.580.432	(33.697.007.596)	(*)	(*)
Phải thu khác	218.455.892.101	(35.400.000.000)	74.858.323.947	(35.400.000.000)	(*)	(*)
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	641.957.066.528	(6.300.000.000)	82.633.978.424	(3.900.000.000)	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.752.478.014	-	96.261.666.481	-	55.752.478.014	96.261.666.481
TỔNG CỘNG	**3.049.403.357.100**	**(79.622.321.798)**	**2.624.225.690.866**	**(84.938.824.124)**		

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.3 Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	1.017.273.733.430	472.724.433.757	(*)	(*)
Phải trả khác	187.796.587.702	34.999.613.866	(*)	(*)
TỔNG CỘNG	**1.205.070.321.132**	**507.724.047.623**		

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

37. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng trong kỳ hiện tại. Bên cạnh đó, trong năm 2026 Tổng Công ty đã tiến hành trình bày lại một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 để phù hợp với Thông tư 232/2012/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Chi tiết như sau:

Chi tiết phần trình bày lại báo cáo tài chính được trình bày dưới đây:

Trích từ báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	*Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)*	*Trình bày lại*	*Số đầu kỳ (được trình bày lại)*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**3.677.005.772.853**	**(206.119.351.132)**	**3.470.886.421.721**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***136.974.117.394***	***(40.712.450.913)***	***96.261.666.481***
1. Tiền	111	101.974.117.394	(5.712.450.913)	96.261.666.481
2. Các khoản tương đương tiền	112	35.000.000.000	(35.000.000.000)	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	***1.945.721.791.256***	***(67.035.466.202)***	***1.878.686.325.054***
1. Chứng khoán kinh doanh	121	182.909.533.850	(60.249.844.990)	122.659.688.860
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(14.309.951.842)	2.368.135.314	(11.941.816.528)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	1.777.122.209.248	(9.153.756.526)	1.767.968.452.722
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***	***595.933.682.502***	***(98.371.434.017)***	***497.562.248.485***
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	173.229.757.964	(98.371.434.017)	74.858.323.947
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**652.389.765.811**	**206.119.351.132**	**858.509.116.943**
III. Đầu tư tài chính dài hạn	***250***	***577.273.655.707***	***206.119.351.132***	***783.393.006.839***
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	514.749.797.557	(498.539.677.283)	16.210.120.274
5. Đầu tư dài hạn khác	258	-	704.659.028.415	704.659.028.415

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG NGƯỜI LẬP	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Bà Nguyễn Thị Ngần	Ông Phạm Ngọc Quân	Ông Đỗ Đăng Khang

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn